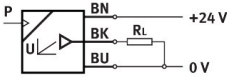


**Bộ phát áp suất**  
**SPTE-P10R-S6-V-2.5K**  
Số bộ phận: 571485



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                               | Giá trị                                               |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Giấy phép                              | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)  | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                  | UL E322346                                            |
| Ghi chú vật liệu                       | Tuân thủ RoHS                                         |
| Kích thước đo                          | Áp suất tương đối                                     |
| Phương pháp đo lường                   | Cảm biến áp suất Piezoresistive                       |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu         | 0 MPA<br>0 bar                                        |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất         | 0 psi                                                 |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối            | 1 MPA<br>10 bar                                       |
| Dải đo áp suất giá trị cuối            | 145 psi                                               |
| Áp suất quá tải                        | 1.5 MPA                                               |
| áp suất quá tải                        | 15 bar<br>217.5 psi                                   |
| Môi chất vận hành                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển  | Có thể hoạt động bằng dầu                             |
| Nhiệt độ trung bình                    | 0 °C...50 °C                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh         | 0 °C...50 °C                                          |
| Độ chính xác theo ±% FS                | 3 %FS                                                 |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS        | 0.3 %FS                                               |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K     | 0.05 %FS/K                                            |
| Đầu ra tương tự                        | 0 - 10 V                                              |
| Thời gian tăng                         | 1 ms                                                  |
| Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp | 15 kOhm                                               |
| Chống chịu ngắn mạch                   | cho tất cả các kết nối điện                           |
| Dải điện áp hoạt động DC               | 18 V...30 V                                           |
| Chống phân cực                         | cho tất cả các kết nối điện                           |

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cổng nối điện                       | 3 lõi<br>Cáp<br>đầu mở                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Chiều dài cáp                       | 2.5 m                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Kiểu gắn                            | có thể cắm được                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Cổng nối khí nén                    | ống lót đẩy QS-6                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                | 35 g                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Vật liệu vỏ                         | PA gia cố                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Vật liệu vòng đệm kín               | FPM                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Mức độ bảo vệ                       | IP40                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tuân thủ LABS                       | VDMA24364-B2-L                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                     | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |